

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRẢ NỢ ĐÚNG HẠN CỦA SINH VIÊN TỪ CHƯƠNG TRÌNH CHO VAY HỌC SINH SINH VIÊN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH BẾN TRE

NGUYỄN THANH HÓA*

Tóm tắt

Với 320 khách hàng đã vay vốn từ chương trình cho vay học sinh sinh viên tại Chi nhánh NHCSXH tỉnh Bến Tre được khảo sát và đưa vào phân tích, kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến trả nợ đúng hạn của sinh viên từ chương trình cho vay học sinh sinh viên tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre bao gồm: Giới tính của HSSV, Việc làm của HSSV sau khi ra trường, Người phụ thuộc trong gia đình, Thu nhập của HSSV sau khi ra trường, Thu nhập bình quân gia đình trên tháng, Quy mô khoản vay.

Từ khóa: Trả nợ, đúng hạn.

Abstract

With 320 customers who borrowed money from the student loan program at VBSP branch in Ben Tre province were surveyed and analyzed. The research results show that there are 6 factors affecting the student's on-time debt repayment from the student loan program at the Ben Tre Province Social Policy Bank Branch, including: Gender of students, Jobs employment of students after graduation, Dependents in the family, Income of students after graduation, Average income of family per month, loan size.

Keywords: Repayment, on time.

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, một phần dư nợ HSSV đã đến kỳ hạn trả nợ, nhiều HSSV ra trường có việc làm ổn định đã thanh toán nợ đúng hạn cho Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH). Bên cạnh đó, do sự tác động chung của cơ chế kinh tế thị trường, giá cả nông sản thấp và không ổn định, nhiều hộ gia đình vay vốn HSSV còn khó khăn về kinh tế,

những HSSV đã ra trường nhưng chưa tìm được việc làm, trong khi đó việc quy định bắt đầu hoàn trả vốn vay 12 tháng sau khi tốt nghiệp là một khoảng thời gian tương đối ngắn. Tất cả các yếu tố trên đã ảnh hưởng rất lớn đến khả năng hoàn trả nợ vay khi đến hạn cho NHCSXH Bến Tre theo quy định. Qua đó, cho thấy HSSV vay vốn nhưng không hoàn trả được nợ đúng hạn là vấn đề vẫn còn tồn tại và cần được quan tâm chú ý.

Như vậy, những yếu tố nào đã ảnh hưởng đến trả nợ đúng hạn (TNĐH) của HSSV và

* Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre

mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó ra sao? Hơn nữa, việc nhận diện được những yếu tố ảnh hưởng đến việc hoàn trả nợ của HSSV sẽ góp phần hạn chế rủi ro trong tín dụng đối với HSSV, giúp bảo toàn nguồn vốn ngân sách. Do đó, để có thể đưa ra những gợi ý và phân tích mang tính khách quan đòi hỏi có một nghiên cứu sâu hơn, gắn với thực tiễn tại địa phương, một nghiên cứu đo lường các yếu tố tác động đến TNĐH của HSSV là rất cần thiết trong thời điểm hiện nay. Vì thế đề tài nghiên cứu *các yếu tố ảnh hưởng đến trả nợ đúng hạn của sinh viên từ chương trình cho vay học sinh sinh viên tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre*, rất cần thiết trong thời gian này.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan

Một nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực mà tác giả đang nghiên cứu như sau:

Woo (2002) với dữ liệu các khoản vay sinh viên giai đoạn 1994 - 1995 trong chương trình cho vay giáo dục gia đình liên bang Mỹ. Nghiên cứu này chú trọng thêm các biến sau đại học. Qua việc sử dụng phương pháp hồi qui Binary Logistic, kết quả chỉ ra rằng, không hoàn thành chương trình đào tạo, rời trường mà không có bằng cấp, có mức lương thấp sau khi rời trường hoặc trải qua thất nghiệp là những yếu tố chính quyết định đến vỡ nợ của sinh viên; thu nhập của cha mẹ sinh viên càng cao khả năng vỡ nợ càng thấp; xác suất vỡ nợ của sinh viên nam cao đáng kể so với sinh viên nữ. Bên cạnh đó, biến loại trường rất quan trọng, phân tích cho thấy sinh viên học các trường dạy nghề vì lợi nhuận với các chương trình kéo dài dưới hai năm, đặc biệt là các trường tư thục, có nhiều khả năng có sinh viên không trả được nợ; bên cạnh đó, nợ

cao không phải là một yếu tố để dự đoán khả năng không trả được nợ, người vay có khoản nợ nhỏ có nhiều khả năng vỡ nợ hơn những người có khoản nợ lớn; loại hình và chất lượng chương trình đào tạo giúp sinh viên có thể có việc làm qua đó đảm bảo KNTN hơn.

Herr và Burt (2005) nghiên cứu ở Đại học Texas tại Austin ở Mỹ. Mục tiêu của nghiên cứu xác định các sinh viên có khả năng vỡ nợ nhiều nhất, các yếu tố rủi ro là những đặc điểm góp phần vào vỡ nợ cho vay sinh viên và sử dụng các yếu tố rủi ro này để lập kế hoạch và thực hiện các can thiệp chủ động nhằm mục tiêu để ngăn chặn vỡ nợ cho vay sinh viên. Bằng cách sử dụng dữ liệu sinh viên trả nợ từ năm 1996 đến năm 1999, phương pháp hồi quy logistic đã được sử dụng để dự đoán khả năng vỡ nợ. Nghiên cứu đã sử dụng các nhóm biến cơ bản như: Nhân khẩu học và nền tảng phụ huynh; kết quả học tập trung học phổ thông; hoàn thành bằng đại học và điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học, số giờ học thành công ở đại học, thông tin sau đại học và dữ liệu tài chính của sinh viên. Kết quả cho thấy việc kiên trì để hoàn thành chương trình đào tạo của sinh viên là những yếu tố dự báo mạnh mẽ về vỡ nợ cho vay của sinh viên. Nghiên cứu cho rằng cần tập trung can thiệp vào sự kiên trì của sinh viên và thành công trong học tập được coi là yếu tố chính cần thiết để giúp ngăn chặn tình trạng vỡ nợ của sinh viên. Nghiên cứu đã đề xuất các chương trình tích cực hỗ trợ cho sinh viên trong việc hoàn thành tốt chương trình học tập để lấy được bằng cấp, điều này có thể làm giảm đáng kể khả năng vỡ nợ sinh viên.

Gross và cộng sự (2010) tập trung tìm hiểu và phân tích những nguyên nhân làm cho sinh viên không trả được nợ vay ở Mỹ. Nhóm tác giả đã thu thập kết quả của hơn 41 nghiên

cứu trước đó về vấn đề khả năng hoàn trả nợ vay của các đối tượng tham gia chương trình tín dụng sinh viên. Phần lớn các nghiên cứu này được tiến hành trong giai đoạn 1978 - 2007. Bằng cách sử dụng bộ dữ liệu quốc gia và phương pháp thống kê nghiêm ngặt, nghiên cứu đã tiến hành thu thập, tổng hợp và so sánh các kết quả của những nghiên cứu trước đó nhằm giúp có một cái nhìn khái quát nhất về những yếu tố ảnh hưởng đến KNTN vay của sinh viên. Các nhóm yếu tố cơ bản bao gồm: Nhân khẩu học, yếu tố kinh tế xã hội, kinh nghiệm học tập, việc làm sau đại học và đặc điểm thể chế. Các biến bao gồm: Kết quả học tập của sinh viên là yếu tố có ảnh hưởng đầu tiên tới KNTN của sinh viên; số thành viên phụ thuộc trong gia đình sinh viên càng nhiều thì khả năng trả nợ càng thấp; thu nhập thấp và các khoản nợ là yếu tố thứ hai ảnh hưởng tới KNTN của sinh viên; tuổi tác của những người vay vốn đi học là yếu tố thứ ba ảnh hưởng tới KNTN của sinh viên, giáo dục của cha mẹ và thu nhập của gia đình là yếu tố thứ tư có ảnh hưởng đến KNTN của sinh viên, quy mô khoản vay, sinh viên vay mượn càng nhiều thì khả năng không trả được nợ càng lớn.

Hillman (2014) nghiên cứu để tìm ra các yếu tố liên quan đến việc vỡ nợ của khoản vay sinh viên liên bang Mỹ, cũng thống nhất với nghiên cứu của Gross và cộng sự (2010) về các yếu tố cá nhân phổ biến liên quan đến vỡ nợ sinh viên như: Nhân khẩu học, yếu tố kinh tế xã hội, kinh nghiệm học tập, việc làm sau đại học và đặc điểm thể chế. Bên cạnh đó, điểm mới của nghiên cứu đã phát hiện ra yếu tố tổ chức (trường mà sinh viên theo học) cũng liên quan đến vỡ nợ sinh viên, sinh viên theo học các trường vì lợi nhuận tư nhân làm tăng khả năng vỡ nợ cho các khoản vay, nhà trường đóng một vai trò không hề nhỏ trong việc ngăn

ngừa và quản lý rủi ro vỡ nợ cho vay của sinh viên. Nghiên cứu đã giúp các nhà hoạch định chính sách liên bang Mỹ xem xét bổ sung các chính sách có tác động đến cho vay sinh viên, tiếp tục tìm kiếm các chiến lược làm giảm rủi ro vỡ nợ cho vay sinh viên.

Kamau và cộng sự (2018) thực hiện phân tích dữ liệu 5.100 khách hàng vay vốn giai đoạn 2009 - 2014 được cung cấp bởi Ủy ban cho vay giáo dục đại học (HELB) của Kenya. Mục đích chính của nghiên cứu là xác định các yếu tố chính giải thích nguyên nhân và phát triển mô hình đo lường khả năng gây ra vỡ nợ cho sinh viên. Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi qui Binary Logistic trong đó biến danh nghĩa nhị thức là không trả được nợ và trả được nợ và các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến xác suất không trả được nợ của học sinh được coi là biến độc lập, cụ thể: Số tiền vay, ngày quá hạn, tuổi tác, lãi suất, giới tính, hôn nhân, trình độ học vấn của cha, người cha có làm việc hay không, người cha còn sống hay không, người mẹ có làm việc hay không, người mẹ còn sống hay không, liệu học bổng có được trao hay không, khách hàng có người phụ thuộc hay không. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, thất nghiệp hoặc thiếu việc làm là nguyên nhân chính của sự vỡ nợ sinh viên; khoản vay càng lớn khả năng vỡ nợ càng cao; số ngày quá hạn đóng một vai trò rất lớn trong việc đóng góp vào khả năng vỡ nợ; học sinh có cả cha lẫn mẹ, ngay cả khi cha mẹ không có việc làm, cho thấy một KNTN tốt hơn những sinh viên bị mồ côi.

Ziderman (2004), Shibata (2008) và Hung (2011) cho thấy, phần lớn các chương trình cho vay sinh viên ở các quốc gia trong khu vực Châu Á đều áp dụng cơ chế lãi suất cho vay ưu đãi với lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất cho vay của các chương trình cho vay

thương mại trên thị trường, phần chênh lệch thấp hơn đó đều được Chính phủ các nước trợ cấp. Riêng ở Trung Quốc có hai chương trình cho vay sinh viên, trong đó có một chương trình được Chính phủ trợ cấp còn một chương trình cho vay theo cơ chế thương mại. Dù được Chính phủ trợ cấp nhưng lãi suất cho vay vẫn phải đảm bảo nguyên tắc bù đắp được chi phí huy động vốn và phí quản lý nhằm đảm bảo tính bền vững cho chương trình tín dụng sinh viên.

Đào Thanh Bình và cộng sự (2017) thực hiện các khảo sát bằng bảng hỏi ngẫu nhiên với 200 sinh viên nhập học trường Đại học Bách khoa Hà Nội từ năm học 2014 - 2015 đến nay và đã được nhận vốn vay từ chương trình này. Qua những kết quả nghiên cứu mà nhóm thu được, có thể thấy chương trình cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn thể hiện chính sách tín dụng đúng đắn, có ý nghĩa về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn sâu sắc, phù hợp với nguyện vọng của hộ gia đình có con theo học tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

Nguyễn Quyết Thắng và cộng sự (2017) cho rằng chương trình tín dụng học sinh sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn tại Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) là chương trình tín dụng lớn thực hiện mục tiêu quốc gia về an sinh xã hội. Góp phần tạo cho đất nước nguồn lao động chất lượng cao. Tuy nhiên để duy trì tốc độ tăng trưởng dư nợ với chất lượng tín dụng tốt là thách thức đối với NHCSXH trong thời gian tới. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp thống kê và phương pháp toán kinh tế bằng việc ước lượng mô hình LOGIT nhằm tìm ra bảy (07) yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng HSSV có hoàn cảnh khó khăn từ đó đề ra kiến nghị các biện pháp nâng cao chất lượng tín dụng HSSV tại NHCSXH thị xã Phước Long, giúp cho địa phương thực

hiện tốt chính sách an sinh xã hội, phát triển kinh tế.

Nguyễn Mai Hương và Nguyễn Thùy Linh (2019) đã chỉ ra chương trình tín dụng sinh viên ở Việt Nam cũng còn một số bất cập, hạn chế nhất định:

Thứ nhất, về chủ trương, định hướng: Tín dụng sinh viên ở Việt Nam hiện nay mới chỉ được xem xét trong phạm vi hẹp với vai trò là chương trình tín dụng chính sách, chưa được định hướng trở thành tín dụng thương mại, chưa được nhìn nhận vai trò trong cải cách giáo dục đại học...

Thứ hai, về hiệu quả của chương trình, tín dụng sinh viên ở Việt Nam có thể coi là kém hiệu quả với các biểu hiện như: thừa vốn, thiếu người vay; sinh viên ra trường gặp nhiều khó khăn trong quá trình trả nợ.

Thứ ba, về đối tượng vay, Chương trình Tín dụng sinh viên ở Việt Nam không áp dụng hình thức đánh giá năng lực tài chính của sinh viên làm cơ sở cho việc cho vay khi ngân hàng xét hồ sơ pháp lý. Điều này dẫn đến hệ quả là người cần vay thì chỉ được vay ít còn người không cần vay cũng được vay và lại dùng khoản tiền vay đó vào mục đích khác. Đối tượng vay của chương trình cũng chưa thực sự linh hoạt mở rộng đến người học bán thời gian nâng cao trình độ tại các trường đại học.

Thứ tư, về mức cho vay, mức cho vay, số tiền cho vay chưa hợp lý. Mức cho vay và số tiền cho vay của chương trình được xác định để trang trải cho các chi phí như: tiền học phí, chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn ở đi lại. Tuy nhiên, mức cho vay tối đa đối với mỗi sinh viên nhìn chung là không đủ chi trả toàn bộ chi phí học đại học. Do đó, chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam chưa thực sự giải quyết được vấn đề bất bình đẳng

trong cơ hội tiếp cận giáo dục đại học giữa người giàu và người nghèo.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Một số yếu tố ảnh hưởng đến trả nợ đúng hạn của sinh viên từ chương trình cho vay học sinh sinh viên như sau:

- Nhóm yếu tố liên quan đến học sinh, sinh viên bao gồm các yếu tố:

Chủng tộc, tuổi và giới tính chiếm một mức độ khác nhau trong xác suất vỡ nợ, nhưng bản chất của các mối quan hệ này (đặc biệt là tuổi tác và giới tính) không hoàn toàn rõ ràng.

Hệ đào tạo HSSV đã theo học có thời gian đào tạo ít hơn hai năm có tỷ lệ không trả được nợ cao hơn so với các cơ sở đào tạo từ bốn năm trở lên, sinh viên theo học hệ trung cấp nghề ít có khả năng trả được nợ hơn so với các hệ đào tạo khác.

Hoàn thành chương trình học tập có một vai trò lớn hơn trong việc dự đoán ai sẽ vỡ nợ hơn, những sinh viên thành công trong học tập

có xu hướng tỷ lệ vỡ nợ thấp hơn.

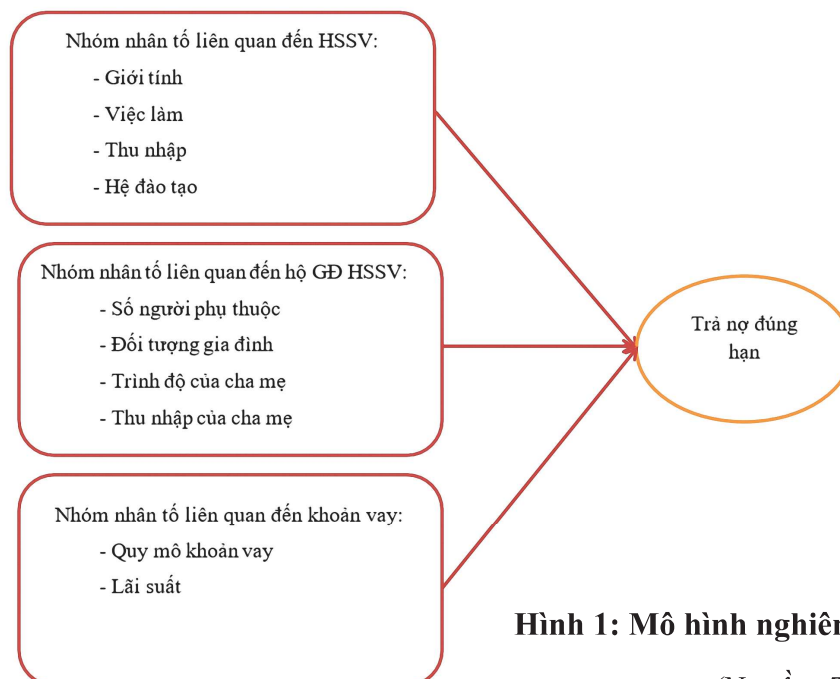
Việc làm của HSSV sau khi ra trường có nguồn thu nhập để trả nợ, đồng thời là yếu tố quyết định xác suất trả nợ đúng hạn của HSSV.

Thu nhập của HSSV sau khi ra trường là nguồn tài chính chủ yếu để sinh viên thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, nếu thu nhập của sinh viên thấp thì nguồn tài chính để trả nợ sẽ thấp, làm giảm KNTN vay của sinh viên.

- Nhóm yếu tố liên quan đến gia đình bao gồm các yếu tố: Số lượng người phụ thuộc trong gia đình HSSV; Đối tượng gia đình vay vốn HSSV; Trình độ của cha mẹ HSSV và Thu nhập của gia đình HSSV.

- Nhóm yếu tố liên quan đến khoản vay bao gồm các yếu tố: Quy mô khoản vay HSSV và Lãi suất cho vay

Xuất phát từ đó tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến trả nợ đúng hạn của sinh viên từ chương trình cho vay học sinh sinh viên tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bến Tre như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Tác giả định nghĩa các biến thuộc mô hình nghiên cứu như sau:

Bảng 1. Mô tả các biến đo lường sử dụng trong nghiên cứu

STT	Ký hiệu	Tên biến	Giá trị	Dấu kỳ vọng
1	TNĐH	Trả nợ đúng hạn	1: Trả nợ đúng hạn 0: Không trả nợ đúng hạn	
2	Gtính	Giới tính của HSSV	1: Nam 0: Nữ	-
3	Vlam	Việc làm của HSSV	1: Có 0: Không	+
4	Tnhap	Thu nhập của HSSV	Triệu đồng	+
5	Đtao	Hệ đào tạo	1: nếu học đại học 0: nếu học cao đẳng, trung cấp	+
6	Pthuoc	Số lượng người phụ thuộc	Người	-
7	Đtuong	Đối tượng gia đình vay vốn HSSV	1: hộ khó khăn về tài chính 0: hộ thuộc các đối tượng còn lại theo Quyết định 157	+
8	HvanCM	Học vấn của cha, mẹ	Lớp (lấy học vấn cao nhất giữa cha và mẹ)	+
9	TnhapGD	Thu nhập bình quân gia đình trên năm	Triệu đồng	+
10	Kvay	Quy mô khoản vay	Triệu đồng	-
11	Lsuat	Lãi suất vay	%	-

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H_1 : Giới tính của HSSV có tác động đến khả năng TNĐH. Kỳ vọng HSSV nữ có xác suất hoàn trả nợ vay đúng hạn cao hơn so với HSSV nam;

Giả thuyết H_2 : Tình trạng việc làm của HSSV có ảnh hưởng đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng HSSV tìm được việc làm sau khi ra trường sẽ giúp tăng khả năng TNĐH;

Giả thuyết H_3 : Thu nhập của HSSV sau khi ra trường có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng thu nhập sau khi ra trường

càng cao sẽ càng làm tăng khả năng TNĐH của HSSV;

Giả thuyết H_4 : Chương trình đào tạo, hệ đào tạo (đại học, cao đẳng, trung cấp...) có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng HSSV học đại học sẽ làm tăng khả năng TNĐH hơn so với các hệ đào tạo khác;

Giả thuyết H_5 : Số người phụ thuộc trong mỗi hộ gia đình của HSSV có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng sự gia tăng số người phụ thuộc trong gia đình sẽ làm giảm TNĐH vay của HSSV;

Giả thuyết H_6 : Đối tượng hộ gia đình vay vốn HSSV (hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khó khăn về tài chính) có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng đối tượng gia đình vay vốn HSSV là hộ khó khăn về tài chính làm tăng khả năng TNĐH đúng hạn hơn những đối tượng gia đình vay vốn HSSV còn lại theo Quyết định 157.

Giả thuyết H_7 : Học vấn của cha, mẹ HSSV có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng học vấn của cha, mẹ HSSV càng cao làm tăng khả năng TNĐH của HSSV;

Giả thuyết H_8 : Thu nhập bình quân gia đình trên năm có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng thu nhập bình quân gia đình trên năm càng cao làm tăng khả năng TNĐH của HSSV;

Giả thuyết H_9 : Quy mô khoản vay có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Kỳ vọng quy mô khoản vay càng lớn càng làm

giảm khả năng TNĐH;

Giả thuyết H_{10} : Lãi suất khoản vay có tác động đến khả năng TNĐH của HSSV. Lãi suất khoản vay càng cao sẽ càng làm giảm khả năng TNĐH của HSSV.

3. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất ngẫu nhiên đơn giản được sử dụng để giảm bớt thời gian thu thập số liệu trong nghiên cứu. Theo Green (1991) với công thức xác định cỡ mẫu nghiên cứu như sau: $n > 50 + 8m$. Trong nghiên cứu này có 10 biến độc lập nên cỡ mẫu tối thiểu là $50 + 8 \cdot 10 = 130$ và tác giả quyết định cỡ mẫu của nghiên cứu là 320 quan sát.

4. Kết quả

Kết quả phân tích Binary Logictis được tác giả trình bày trong bảng sau:

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi qui

Biến	Diễn giải	Hệ số hồi qui	Z	P>z	Tác động biên (dy/dx)
gtinh	Giới tính của HSSV	-1,26	-2,11	0,035	-0,041
Dtao	Hệ đào tạo	0,84	0,67	0,505	0,027
vlam	Việc làm của HSSV	1,27	2,11	0,035	0,041
tnhap	Thu nhập của HSSV	0,68	3,13	0,002	0,022
pthuoc	Số lượng người phụ thuộc	-0,98	-2,44	0,015	-0,032
Dtuong	Đối tượng gia đình vay vốn HSSV	0,07	0,12	0,904	0,002
kvay	Quy mô khoản vay	-0,52	-6,76	0,000	-0,017
hvanem	Học vấn của cha, mẹ	0,19	0,71	0,480	0,006
tnhapg	Thu nhập bình quân gia đình trên tháng	0,63	3,51	0,000	0,020
lsuat	Lãi suất vay	-1,96	-0,09	0,926	-0,064
_cons	Hằng số	8,30	0,67	0,503	
-2 Log likelihood					-43,18
Pseudo R ²					0,7827

(Nguồn: Kết quả xử lý 320 quan sát năm 2019)

Từ bảng 1 cho thấy kiểm định Z cho các biến độc lập: gting (Giới tính của HSSV); vlam (Việc làm của HSSV); tnhap (Thu nhập của HSSV); pthuoc (Số lượng người phụ thuộc); kvay (Quy mô khoản vay); tnhapg (Thu nhập bình quân gia đình trên tháng) đều có giá trị $P > z$ nhỏ hơn 0,05. Điều này có nghĩa là mối quan hệ của các biến độc lập trên với biến phụ thuộc có ý nghĩa trong thống kê với độ tin cậy 99%.

Giá trị của hệ số -2LL (-2 Log likelihood) bằng 43,18 là khá nhỏ. Như vậy, mức độ phù hợp của mô hình là khá tốt. Hệ số Pseudo R2 bằng 0,7827. Điều này có nghĩa là 78,27% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi 6 biến độc lập, còn lại là do các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình. Hay nói cách khác, mô hình nghiên cứu phù hợp với thực tế là 78,27%. Như vậy, trả nợ đúng hạn của HSSV được giải thích 78,27% bởi 6 biến độc lập: gting (Giới tính của HSSV); vlam (Việc làm của HSSV); tnhap (Thu nhập của HSSV); pthuoc (Số lượng người phụ thuộc); kvay (Quy mô khoản vay); tnhapg (Thu nhập bình quân gia đình trên tháng).

5. Hàm ý chính sách

Tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp là mong muốn của đại đa số HSSV, vì một trong những mục tiêu của HSSV đang theo học các chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp là để có thêm cơ hội tìm việc làm phù hợp, ổn định và có thu nhập cao. Đối với những HSSV vay vốn từ chương trình cho vay HSSV của NHCSXH thì mục tiêu này được đặt lên hàng đầu, những HSSV vay vốn luôn mong muốn tìm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, có thu nhập nuôi sống bản thân và phụ

giúp gia đình hoàn trả vốn vay cho NHCSXH Bến Tre. Khả năng tìm việc của HSSV vay vốn sau khi tốt nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Năng lực, trình độ, tay nghề, kỹ năng làm việc của HSSV. Do đó, những HSSV vay vốn muốn có nhiều cơ hội tìm được việc làm ngay sau khi ra trường thì bản thân họ phải nỗ lực hết mình để tích lũy kiến thức, nâng cao trình độ, rèn luyện tay nghề và nâng cao kỹ năng làm việc, nhằm đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của các nhà tuyển dụng. Khi khả năng tìm việc làm của HSSV tăng lên sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả kinh tế của chương trình cho vay HSSV. Vì có việc làm là điều kiện quan trọng nhất để HSSV vay vốn có nguồn tài chính trả nợ NHCSXH Bến Tre. Ngược lại, khi khả năng tìm việc của HSSV vay vốn giảm xuống sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kinh tế chương trình cho vay HSSV, vì không có việc làm HSSV sẽ không có nguồn tài chính để trả nợ, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ khoanh, gia hạn nợ sẽ tăng cao, làm giảm KNTN vay đúng hạn.

Điều kiện tiên quyết cho vấn đề này là giảm tỷ lệ người phụ thuộc có trong hộ gia đình HSSV. Vì đây là yếu tố có mức ảnh hưởng lớn đối với KNTN của HSSV nên bản thân mỗi hộ gia đình cần tìm cách để giảm tỷ lệ này về mức thấp nhất có thể, tăng số người có việc làm tạo ra thu nhập trong hộ. Số người phụ thuộc cao sẽ là gánh nặng cho HSSV, đẩy hộ gia đình HSSV vào con đường nghèo khó.

Đối với những người còn trong độ tuổi lao động mà chưa có việc làm thì cần khuyến khích họ cố gắng tìm việc phù hợp với điều kiện bản thân, giảm gánh nặng cho gia đình. Vấn đề này cần có sự can thiệp của chính quyền địa

phương, sử dụng các biện pháp quản lý hành chính mang tính chất rắn đẽ, giáo dục những đối tượng này; đồng thời kết hợp với biện pháp động viên, khuyến khích để họ chú tâm vào công việc, để giảm thiểu số người phụ thuộc, tạo gánh nặng cho gia đình và xã hội.

Đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo nguồn thu nhập hằng tháng chủ yếu từ hàng hóa nông sản, giá cả bấp bênh không ổn định. Do đó, nguồn trả nợ vay vốn HSSV khi đến hạn phần lớn phụ thuộc vào nhập của HSSV sau khi ra trường tìm được việc làm, nên xác suất hộ không có KNTN đúng hạn rất cao. Các cấp chính quyền địa phương cần quan tâm hỗ trợ đặc biệt những hộ này, đồng thời có những biện pháp hỗ trợ như: Vận động các hộ nghèo đăng ký tham gia phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất giảm nghèo; tuyên truyền các chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ, giúp người dân tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi cho vay hộ nghèo từ NHCSXH Bến Tre để đầu tư phát triển kinh tế, khởi nghiệp, đa dạng sinh kế thoát nghèo; tham gia thực hiện dự án tại địa phương như trồng cây giống, hoa kiểng, cây ăn trái, nuôi bò, nuôi dê, may túi xách,... giúp hộ có nguồn thu nhập ổn định cuộc sống, từng bước phát triển khi tế vươn lên thoát nghèo. Từ đó, nâng cao thu nhập của hộ và khả năng hỗ trợ HSSV hoàn trả nợ vay được tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đào Thanh Bình và cộng sự, “Chất lượng tín dụng đối với HSSV có hoàn cảnh khó khăn của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam nhìn từ phía sinh viên: Nghiên cứu thực nghiệm tại trường Đại học Bách khoa Hà Nội”, *Tạp chí công thương*, năm 2017.

[2] Nguyễn Quyết Thắng, Nguyễn Thị Hương Giang, Lê Thị Ngọc Loan, “Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tại ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phước Long”, *Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm số 11*, năm 2017, trang 123-132.

[3] Nguyễn Đình Thọ, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao Động - Xã Hội, năm 2011.

[4] Basel Committee on Banking Supervision, International convergence of capital measurement and capital standards: a received framework - comprehensive version, Bank for International Settlements, 2006.

[5] Boyd, L. A., Discrimination in mortgage lending: The impact on minority defaults in the Stafford Loan program. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 1997, 37(1), 23-37

Ngày nhận bài: 07/07/2020

Ngày gửi phản biện: 08/07/2020